TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2023/DS-ST
Ngày: 09/8/2023
V/v: *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đỗ Văn Chúc;

2/ Bà Trần Thanh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2023/QĐXXST-DS ngày 24/7/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Thị L, sinh 1968 *(có mặt)*;

Địa chỉ: ấp Hai Th, xã Long H, huyện Châu Th, tỉnh Trà V.

- Bị đơn: 1/ Nguyễn Văn T, sinh 1972 *(có mặt)*;

2/ Phạm Thị T, sinh 1977 *(có mặt)*;

Cùng địa chỉ: ấp Hai Th, xã Long H, huyện Châu Th, tỉnh Trà V.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Đặng Văn A, sinh 1962 *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp Hai Th, xã Long H, huyện Châu Th, tỉnh Trà V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Phạm Thị L trình bày như sau:

Bà Phạm Thị L với bà Phạm Thị T là chị em ruột. Hai bên có giao dịch vay mượn tiền và có thỏa thuận bà Lê trả tiền vật tư xây dựng dùm cho bà T. Đến ngày 27/12/2015 (âm lịch) thì bà Lê và bà T xác nhận bà Tím nợ số tiền 26.600.000đ; nhưng nhiều lần bà Lê đòi nợ nhưng bà T không trả.

Đến ngày 28/10/2021 bà Lê yêu cầu chính quyền hòa giải thì bà T và ông Nguyễn Văn T là chồng bà T đã công nhận còn nợ tiền 26.600.000đ nhưng vẫn không trả nợ.

Nay nguyên đơn Phạm Thị L yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn T Phạm Thị T trả số tiền nợ vay là 26.600.000đ.

- Bị đơn Nguyễn Văn T và Phạm Thị T, tại bản khai ngày 10/11/2022 và biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2022 có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:

Vào ngày 30/7/2005 ông Đặng Văn A (chồng bà L, anh rễ bà T) có đến nhà nhờ ông T, bà T hỏi giúp dùm số vàng 11 chỉ 24K để làm vốn mua bán cây tràm, thời hạn 02 tháng nhưng đến nay ông A không thực hiện đúng lời hứa. Đến năm 2014 do có nhu cầu sữa nhà nên ông T, bà T mua vật tư của con rễ ông A, bà Lê với số tiền 26.600.000đ và nhờ ông A, bà L trả dùm 26.600.000đ. Sau đó bà T cũng nhắc nhở ông A trả lại số vàng 11 chỉ vào năm 2005 nhưng ông A hẹn mà không trả.

Vợ chồng bà T, ông T tiếp tục gặp vợ chồng ông A, bà L thỏa thuận khấu trừ tiền mua vật tư và số vàng (mà ông A nhờ hỏi giúp); ông An và bà Lê đồng ý do chuyện gia đình nên không lập thành văn bản.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2022 anh Nguyễn Văn T Khai là ông Đặng Đình A có chở anh ruột của bị đơn Nguyễn Văn T xuống nhà ông T và ông T có cho anh ruột của mình là ông Nguyễn Văn O mượn 11 chỉ vàng làm vốn mua bán tràm (ông O nay đã chết còn vợ là bà Đặng Thị Y).

Ông T thừa nhận có mua vật tư cất nhà của con rễ ông A thiếu 26.600.000đ và có nhờ bà L trả dùm số tiền 26.600.000đ; còn số vàng 11 chỉ ông O mượn ông A, bà L đồng ý trừ nợ nên không còn nữa.

Nay bà L khởi kiện đòi 26.600.000đ, bị đơn Nguyễn Văn T và Phạm Thị Tím không đồng ý trả vì đã hứa trừ số vàng 11 chỉ cho vợ chồng ông O, bà Y.

- Theo bản khai ngày 14/11/2022 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn A có ý kiến trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 2005, ông A từ huyện Càng Long về xã Long Hòa để thăm vuông tôm thì ông Nguyễn Văn O là anh ruột của Nguyễn Văn T có giang xe về ở nhà ông T 03 ngày mới về. Khoảng thời gian ba, bốn năm sau ông A mới nghe Nguyễn Văn T qua nhà Nguyễn Văn O đòi nợ, thì lúc đó mới biết ông O mượn tiền của T với số tiền bao nhiêu thì không biết. Năm 2015 bà L có cho vợ chồng T, T mượn số tiền 26.600.000đ để trả tiền vật tư cất nhà; vợ tôi đòi nợ thì vợ chồng T, T cứ khuất nợ đòi bắt tôm rồi trả vì chị em ruột nhau nên vợ tôi đã để trôi qua.

Cho đến năm 2020 vợ chồng T trúng tôm cũng không trả nên thưa ra chính quyền hòa giải buộc vợ chồng T, T trả tôi 26.600.000đ nhưng cũng không trả. Ông A cho rằng không liên quan gì đến số tiền vay mượn giữa ông Nguyễn Văn O với Nguyễn Văn T.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền vay mượn 26.600.000đ.

Bị đơn không đồng ý trả số tiền 26.600.000đ mà cho rằng đã khấu trừ 1,1 cây vàng ông Đặng Văn A đã hỏi mượn dùm cho ông Nguyễn Văn O

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Vị đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, buộc bà T, ông T trả cho bà L số tiền 26.600.000đ; Về án phí bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo qui định tại khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy quan hệ tranh chấp đây là "Tranh chấp đòi lại tài sản" vì bị đơn bà T hỏi vay của nguyên đơn số tiền 26.600.000đ để trả tiền vật tư xây dựng ngày 27/12/2015 đến ngày 12/10/2022 nguyên đơn bà L mới khởi kiện đòi lại tài sản. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về mặt nội dung: nguyên đơn Phạm Thị L yêu cầu bị đơn Phạm Thị T, Nguyễn Văn T trả số tiền nợ là 26.600.000đ.

Việc tranh chấp hợp đồng vay giữa bà L với bà T là có thật; hai bên đã thừa nhận có giao dịch vay tiền để trả nợ tiền vật tư; được bà T thừa nhận có nợ 26.600.000đ. Nhưng bị đơn bà T, ông T không đồng ý trả vì cho rằng trừ tiền nợ của ông O do ông A chồng bà L dẫn mượn vàng 11 chỉ vàng của bà T chưa trả. Xét thấy việc bà T vay của bà Lê và còn nợ tiền là có thật được cả bà Lê với bà T đều thừa nhận. Ngoài ra các phiên hòa giải cả hai ông T, bà T cùng thừa nhận còn nợ bà Lê số tiền 26.600.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Nhưng ông T, bà T cho rằng đã cấn trừng với số vàng 11 chỉ mà ông Nguyễn Văn O đã nợ. Nay ông T, bà T không đồng ý trả.

Riêng đối với giao dịch vay mượn 11 chỉ vàng của vợ chồng ông Nguyễn Văn O cùng vợ là bà Đặng Thị Y với ông T, bà T là một giao dịch khác không liên quan đến số nợ mà ông T, bà T thừa nhận nợ bà L.

[3] Về trách nhiệm liên đới của vợ chồng: Mặc dù bà T thừa nhận mượn tiền bà L để bà T trả tiền vật tư mục đích để cất nhà, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên bà L yêu cầu bà T, ông T có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 26.600,000đ là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật.

Từ các nhận định và phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử đã chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên. Buộc bà T, ông T phải trả cho bà L số tiền đã vay mượn 26.600.000đ.

[4] Về án phí: Bị đơn Phạm Thị T, Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 149, 157 và Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị Lê

Buộc bị đơn Phạm Thị T, Nguyễn Văn T phải trả cho nguyên đơn Phạm Thị L số tiền là 26.600.000 đồng *(Hai mươi sáu triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Buộc bị đơn Phạm Thị T, Nguyễn Văn T phải chịu 1.330.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7,7a,7b và điều 9 luật thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu;

Nguyễn Thanh Tuấn